

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08-11-2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm

2. Bà Trương Thị Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Dung, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Hùng, Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 127/2022/TLST - HNGĐ ngày 23/8/2022 về việc “Ly hôn tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2022 giữa :

1. **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị H – sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

2. **Bị đơn:** Anh Võ Văn V – sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Hiền bày: Chị H và anh Võ Văn V tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P vào ngày 06 tháng 10 năm 1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, không hòa hợp trong chuyện vợ chồng. Ngoài ra, anh V không chăm lo cho gia đình

thường xuyên rượu chè say xỉn, về gây gỗ đánh chị Hiền gây thương tích; còn thách thức chị H ly hôn. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không có hướng khắc phục. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh Võ Văn V.

Về con chung: Chị H và anh V có 02 con chung cháu Võ Văn H1, sinh ngày 08/10/1999 và cháu Võ Công T, sinh ngày 21/02/2008, cháu H1 đã trưởng thành và đã có vợ ăn ở riêng, phát triển khỏe mạnh, bình thường nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu T chưa thành niên, khi ly hôn chị Hiền yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu T và chị H yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Võ Văn V trình bày: Anh Võ Văn V và chị Bùi Thị H tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phổ V vào năm 1998.

Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình dẫn đến cãi vã, nay không hòa giải được. Đến nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh V thì anh V đồng ý ly hôn.

Về con chung: An V và chị H có 02 con chung cháu Võ Văn H1, sinh ngày 08/10/1999 và cháu Võ Công T, sinh ngày 21/02/2008, cháu H1 đã trưởng thành và đã có vợ ăn ở riêng, phát triển khỏe mạnh, bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi ly hôn anh V đồng ý giao cháu T cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T và anh V không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị H và anh V tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Bùi Thị H cho chị H được ly hôn anh Võ Văn V.

Về con chung: có 02 con chung cháu Võ Văn H1, sinh ngày 08/10/1999 và cháu Võ Công T, sinh ngày 21/02/2008, cháu H1 đã trưởng thành; giao cháu T cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh V cấp dưỡng nuôi cháu

Trình mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên đề nghị không xét.

Về nợ chung: Không có nên đề nghị không xét.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp. Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 03/8/2022, chị Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Võ Văn V có địa chỉ tại tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

[1.2] Nguyên đơn chị Bùi Thị H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Võ Văn V được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị Bùi Thị H và anh Võ Văn V có tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay là phường P), thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 06/10/1998, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Thời gian đầu anh, chị sống hạnh phúc; sau đó giữa chị H và anh V phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H, anh V bất đồng quan điểm sống và tính tình không hợp nhau, nên dẫn đến cãi vã, sống không hạnh phúc. Chị H yêu cầu ly hôn, anh V cũng đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ hôn nhân giữa chị H và anh V đang lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chị H yêu cầu ly hôn với anh V là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung cháu Võ Văn H1 sinh ngày 08/10/1999 và cháu Võ Công T sinh ngày 21/02/2008. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc nuôi cháu T, Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu T đang sống với chị H, anh V đồng ý giao cháu T cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu T trên 07 tuổi có nguyện vọng sống với chị H. Do đó để bảo đảm về quyền lợi mọi mặt cho các cháu. Nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cháu H1 đã thành niên, các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng

xét xử không xét.

[2.3] Về cấp dưỡng cho con: Xét yêu cầu của chị H yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, anh V không đồng ý cấp dưỡng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “ *Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do cháu T được giao cho chị H nuôi dưỡng nên anh V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T. Hiện nay cháu T đang đi học, do đó để đảm bảo kinh tế nhằm giúp chị H chăm lo đầy đủ cho việc ăn học của cháu T thì số tiền 1.500.000 đồng mà chị H yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp. Hội đồng xét xử buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 08/11/2022.

[2.4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.5] Về nợ chung: Không có nên không xét.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Anh Võ Văn V phải chịu 300.000 đồng về án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vĩ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị H được ly hôn anh Võ Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Công T, sinh ngày 21/02/2008 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Vinh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 08/11/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Anh Võ Văn V có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0002714, ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh Võ Văn V phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị H và anh Võ Văn V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Đ;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS thị xã Đ;
- UBND phường P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thanh Sang

